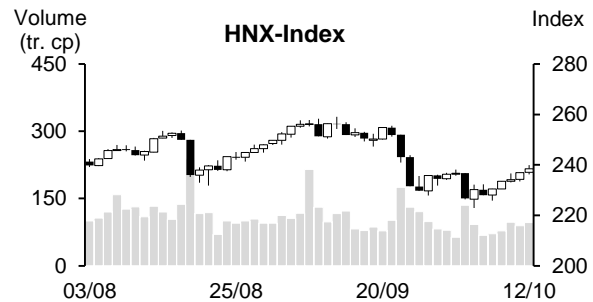
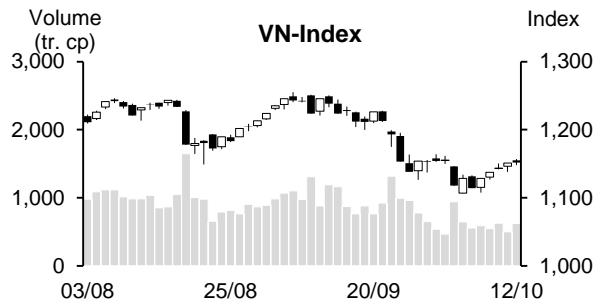


12/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,151.61	0.07%	1,165.49	-0.15%	238.44	0.61%
Tổng KLGD (tr. cp)	647.18	19.14%	148.92	17.33%	99.89	8.48%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	619.61	24.70%	142.88	25.55%	96.71	8.11%
TB 20 phiên (tr. cp)	745.92	-16.93%	196.18	-27.17%	95.23	1.56%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,434	18.32%	4,722	18.26%	2,096	11.35%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,864	23.72%	4,534	29.04%	2,041	12.15%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,555	-16.26%	5,992	-24.33%	1,878	8.69%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	242	44%	13	43%	83	36%
Số mã giảm	226	41%	14	47%	89	38%
Số mã đứng giá	82	15%	3	10%	61	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường gần như đi ngang trong phiên giao dịch ngày thứ năm khi áp lực chốt lời dần hiện hữu. Các chỉ số chính mở cửa với gap tăng tốt và sắc xanh được duy trì trong phần lớn thời gian phiên giao dịch nhờ sự khởi sắc của nhóm cổ phiếu bất động sản và khu công nghiệp. Tuy nhiên, ở các nhóm ngành còn lại, giao dịch có phần tẻ nhạt. Các cổ phiếu Bluechips phân hóa với biên độ hẹp. Thậm chí, sắc đỏ dần chiếm ưu thế hơn ở một số nhóm trụ cột như ngân hàng, chứng khoán, bán lẻ, thép đã khiến đà tăng của các chỉ số bị thu hẹp đáng kể trong những phút cuối phiên. Giao dịch khối ngoại cũng gây sức ép cho thị trường chung phiên hôm nay khi khối này đảo chiều xả hàng khá mạnh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng nhẹ và vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có sự cải thiện. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 hướng lên, cùng với đường RSI hướng lên vùng 44 và MACD cắt lên Signal thể hiện tín hiệu mua, cho thấy cơ hội tăng điểm vẫn còn và chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách vùng kháng cự 1.163 điểm (MA20). Tuy nhiên, chỉ số chưa thoát khỏi sức ép của đường MA20 hướng xuống, cùng với đường +DI vẫn nằm dưới -DI thể hiện xu hướng giảm ngắn hạn vẫn chưa kết thúc, và chuỗi phục hồi hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao khi chỉ số tiệm cận đường MA20. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có chuỗi tăng điểm liên tục 5 phiên liên tiếp và vượt qua áp lực của MA20, cùng với MACD cắt lên Signal thể hiện tín hiệu mua mới, cho thấy cơ hội tăng điểm có thể còn tiếp diễn với kháng cự gần quanh vùng 243 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn tiếp diễn đợt phục hồi kỹ thuật sau phiên tăng 12/10. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc thực hiện các giao dịch lướt sóng với tỷ trọng nhỏ, trong đó ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kinh doanh quý 3 tăng trưởng tích cực và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: DRC (Chốt lời), BWE (Bán)

Cổ phiếu quan sát: ANV, LAS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Bán	13/10/23	45.5	46.3	-1.7%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	Tín hiệu suy yếu
2	DRC	Chốt lời	13/10/23	24.55	22.95	7%	26.8	16.8%	21.8	-5.0%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	ANV	Quan sát mua	13/10/23	39.4	47-50	36.2	Tín hiệu điều chỉnh không xấu với nền giảm vol thấp tại vùng đỉnh cũ -> khả năng chỉ là chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 38-38.5
2	LAS	Quan sát mua	13/10/23	13.8	17-17.5	12.8	Tín hiệu tích lũy khá tốt trên chum MA hội tụ với biến động nền nhỏ, vol giảm thấp dần -> khả năng sớm có phiên break và có thể vượt đỉnh cũ 15.7

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHG	Mua	28/08/23	120.7	115.7	4.3%	140	21%	113	-2.3%	
2	BCM	Mua	29/09/23	67.6	67.2	0.6%	72.7	8.2%	64	-5%	
3	DVM	Nắm giữ	03/10/23	16.2	14.3	13.3%	17.4	21.7%	13.8	-3%	
4	ANV	Mua	05/10/23	39.4	39	1%	45	15.4%	37.1	-5%	
5	BFC	Mua	10/10/23	20.6	19.85	3.8%	24.1	21.4%	18.4	-7%	
6	TNG	Mua	11/10/23	21.2	21.1	0.5%	24.8	18%	19.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất giảm mạnh trên cả hai "mặt trận", tỷ giá USD đồng loạt vượt 24.600 đồng dù NHNN đã hút gần 166.000 tỷ đồng qua tín phiếu

Sau khi bật tăng mạnh vào những phiên giao dịch đầu tháng 10, lãi suất liên ngân hàng đã quay đầu giảm sâu trong những ngày gần đây.

Theo số liệu mới nhất được Ngân hàng Nhà nước công bố, lãi suất VND bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm trong phiên 10/10 đã giảm về còn 0,66% từ mức 0,95% ghi nhận vào phiên trước đó (9/10). So với mức cao điểm ghi nhận vào phiên 5/10 (1,32%), lãi suất qua đêm liên ngân hàng đã giảm một nửa. Lãi suất các kỳ hạn chủ chốt khác cũng có xu hướng giảm như: kỳ hạn 1 tuần giảm từ 1,55% xuống 0,9%; kỳ hạn 2 tuần giảm từ 1,89% xuống 1,4%; kỳ hạn 1 tháng giảm từ 1,9% xuống 1,75%.

Không chỉ lãi suất trên thị trường 2, lãi suất huy động trên thị trường 1 cũng tiếp tục giảm trong những ngày gần đây.

Trong bối cảnh lãi suất USD vẫn duy trì ở mức cao, sự sụt giảm của lãi suất VND khiến chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền này bị nới rộng, gây áp lực lên tỷ giá.

Trên thị trường ngoại tệ, giá USD tại các ngân hàng đã đồng loạt vượt mốc 24.600 đồng trong chiều hôm qua, trở lại vùng cao nhất kể từ đầu năm. Hiện Vietcombank đang niêm yết giá mua – bán USD ở mức 24.240 – 24.610 VND/USD, tăng 60 đồng so với cuối tuần trước.

Trong bối cảnh Fed thể hiện quan điểm cứng rắn hơn trong cuộc họp chính sách tháng 9, NHNN đã mở lại kênh hút tiền qua tín phiếu vào phiên 21/9 sau hơn 6 tháng tạm ngưng. Với 15 phiên liên tiếp phát hành tín phiếu, NHNN đã hút ra khỏi hệ thống tổng cộng gần 165.700 tỷ đồng.

HSBC giữ nguyên dự báo năm 2023 tăng trưởng GDP 5%, nâng lạm phát bình quân lên 3.4%

Những yếu tố khiến rủi ro lạm phát gia tăng đã quay trở lại, buộc HSBC phải nâng dự báo lạm phát bình quân năm 2023 lên 3.4% (trước đó: 3.2%). HSBC giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP năm 2023 ở mức 5.0%, nhưng kỳ vọng NHNN sẽ giữ lãi suất điều hành ổn định ở mức 4.50% đến cuối năm 2024.

Một quốc gia chi tiền gấp 53 lần mua gạo Việt

Thống kê sơ bộ từ Tổng cục Hải quan, tháng 9 năm nay, Việt Nam xuất khẩu hơn 605,4 nghìn tấn gạo, thu về 377,9 triệu USD, tăng nhẹ 3,8% về lượng nhưng lại tăng mạnh 37,3% về giá trị so với tháng cùng kỳ năm ngoái.

Đáng chú ý, trong tháng 9/2023, nước ta xuất khẩu 166 nghìn tấn gạo sang Indonesia, đạt 101,4 triệu USD, gấp 53 lần so với tháng 9/2022. Trong khi, giá trị xuất khẩu sang Philippines và Trung Quốc lần lượt là 62,7 triệu USD và 43,7 triệu USD.

Theo đó, Indonesia chính thức vượt qua Philippines và Trung Quốc, trở thành khách hàng lớn nhất của gạo Việt Nam trong tháng 9 vừa qua.

Giá xăng giảm mạnh gần 1.800 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 16h ngày 11/10. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 1.595 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92 và giảm 1.798 đồng/lít đối với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 21.910 đồng/lít và xăng RON 95 là 23.040 đồng/lít.

Tương tự, giá dầu diesel giảm 1.184 đồng/lít, còn 22.410 đồng/lít; dầu hỏa giảm 1.352 đồng/lít, xuống 22.460 đồng/lít; dầu mazut giảm 1.214 đồng/kg, xuống 16.240 đồng/kg.

Giá vàng đồng loạt tăng mạnh

Sáng 12/10, giá vàng thế giới tăng mạnh, kéo theo giá vàng trong nước tiếp tục tăng. Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 69,2 - 69,9 triệu đồng/lượng, tăng 150.000 đồng/lượng (2 chiều mua vào và bán ra). Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji niêm yết giá vàng miếng 68,85 - 69,75 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

Cùng thời điểm, vàng thế giới niêm yết 1.876 USD/ounce, tăng 15 USD/ounce so với sáng qua. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành, giá vàng thế giới khoảng 55,1 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

ACB: Chuẩn bị phát hành thêm 5.000 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ lần 2

Sở giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) ngày 11/10 đã có công bố liên quan đến việc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (Mã: ACB) phát hành trái phiếu riêng lẻ lần 2 trong năm 2023.

Cụ thể, sau khi hoàn tất phát hành trái phiếu riêng lẻ lần 1 trong năm 2023 với tổng mệnh giá phát hành tối đa là 20.000 tỷ đồng, ACB dự kiến sẽ tiếp tục phát hành trái phiếu lần 2 năm 2023 với mệnh giá phát hành tối đa là 5.000 tỷ đồng. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100 triệu đồng tương ứng với số lượng trái phiếu phát hành tối đa là 50.000 trái phiếu. Kỳ hạn tối đa cho đợt trái phiếu này là 5 năm, số lượng phát hành dự kiến là 10 đợt.

Vào ngày 9/10 vừa qua, sàn HNX đã có thông báo về lô trái phiếu thứ 7 được ngân hàng ACB phát hành theo kế hoạch. Theo đó, ngân hàng này đã phát hành lô trái phiếu ACBL2325007. Khối lượng phát hành là 5.000 trái phiếu với mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 500 tỷ đồng.

Lô trái phiếu có thời hạn 3 năm, ngày đăng ký phát hành là 2/10/2023 và ngày đáo hạn là 2/10/2026, được phát hành ở thị trường trong nước và có lãi suất phát hành 6,3%/năm.

Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản. Như vậy, với 7 lô trái phiếu được phát hành, ACB đã huy động tổng cộng 15.500 tỷ đồng từ trái phiếu.

Viettel Construction (CTR) báo lãi 9 tháng tăng trưởng 17%

Tổng công ty Công trình Viettel (Viettel Construction, mã chứng khoán: CTR) vừa công bố báo ước tính kết quả kinh doanh tháng 9/2023 với doanh thu thuần đạt hơn 1.038 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ. Kết quả, lợi nhuận trước thuế đạt gần 60 tỷ đồng, tương ứng tăng 4% so với tháng 9/2022 và là mức lợi nhuận theo tháng cao nhất trong vòng gần 1 năm trở lại đây.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, CTR đạt doanh thu 8.104 tỷ đồng, tăng trưởng 19% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận trước thuế 467 tỷ đồng, tăng trưởng 17% so với cùng kỳ năm 2022. So với kế hoạch, công ty đã thực hiện 76,1% kế hoạch lợi nhuận cả năm 2023.

Riêng trong quý 3/2023, ước tính doanh nghiệp này ghi nhận doanh thu 3.063 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 176 tỷ đồng, lần lượt tăng 18% và 10% so với thực hiện quý 3 năm trước.

Đạm Cà Mau bị phạt tiền do khai thiếu hàng lúc thông quan

Ngày 10/10/2023, DCM nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Cục kiểm tra sau thông quan, do chưa kê khai bổ sung lượng hàng thừa so với vận đơn. Hành vi này khiến Doanh nghiệp bị xử phạt gần 59.6 triệu đồng.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	46,500	2.31%	0.09%
VNM	75,500	1.48%	0.05%
SAB	68,900	1.32%	0.03%
TPB	17,200	2.69%	0.02%
NVL	14,850	2.77%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	51,000	4.51%	0.23%
HUT	23,500	1.73%	0.11%
CEO	20,600	3.00%	0.10%
KSF	41,200	2.23%	0.09%
THD	37,000	1.65%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,000	-0.58%	-0.06%
HPG	25,800	-1.53%	-0.05%
MWG	48,400	-1.83%	-0.03%
MSN	73,100	-0.95%	-0.02%
MBB	18,350	-0.81%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,400	-4.59%	-0.11%
PVS	39,000	-1.02%	-0.06%
VIF	18,000	-2.70%	-0.06%
MBS	23,200	-1.28%	-0.04%
SHS	18,100	-0.55%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	22,050	-0.68%	24,575,400
HPG	25,800	-1.53%	22,054,300
VIX	15,900	-0.93%	20,755,700
NVL	14,850	2.77%	20,331,600
SSI	33,600	-1.18%	18,148,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,100	-0.55%	24,528,720
CEO	20,600	3.00%	11,334,191
IDC	51,000	4.51%	8,286,184
PVS	39,000	-1.02%	5,948,831
MBS	23,200	-1.28%	5,409,745

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	48,400	-1.83%	668.4
SSI	33,600	-1.18%	613.9
HPG	25,800	-1.53%	572.6
VND	22,050	-0.68%	546.6
DGC	97,900	0.93%	431.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,100	-0.55%	446.4
IDC	51,000	4.51%	418.3
CEO	20,600	3.00%	235.0
PVS	39,000	-1.02%	231.9
MBS	23,200	-1.28%	126.4

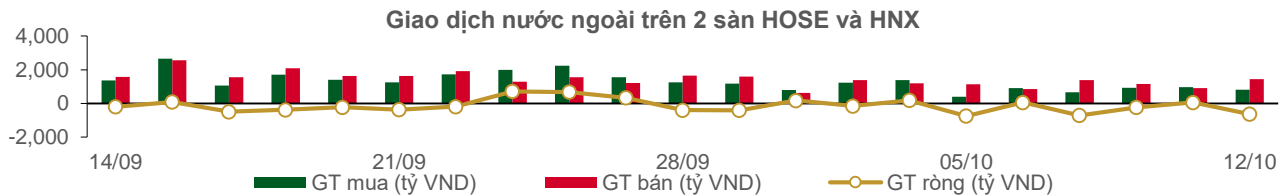
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	4,498,700	82.59
GEG	2,650,000	42.67
TCB	1,190,000	41.47
DHA	690,000	33.15
FPT	318,100	30.87

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,400,000	32.20
GKM	382,500	12.76
IDJ	1,157,000	6.59
SHS	110,000	2.00
RCL	100,000	1.12

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	30.53	773.61	50.65	1,434.84	(20.12)	(661.23)
HNX	1.09	39.46	0.41	11.45	0.67	28.01
Tổng 2 sàn	31.62	813.07	51.07	1,446.29	(19.45)	(633.22)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	25,800	2,768,800	71.78
VCI	42,450	1,094,600	46.31
VCB	86,000	498,864	42.92
VHM	47,550	867,882	41.35
TCB	32,500	1,190,000	38.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	51,000	591,600	29.96
BVS	26,500	73,400	1.97
PVS	39,000	43,900	1.71
TNG	21,200	77,600	1.65
TIG	11,200	126,300	1.40

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	48,400	5,643,400	275.35
HPG	25,800	7,113,955	184.60
FUEVFVND	26,400	3,304,800	87.24
VPB	21,850	3,029,300	65.93
VCB	86,000	614,295	52.84

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	51,000	110,900	5.61
MBS	23,200	83,501	1.96
TNG	21,200	68,944	1.46
SHS	18,100	43,700	0.80
NVB	12,000	50,000	0.61

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCI	42,450	816,800	34.57
DGW	60,700	505,500	30.74
HHV	17,550	1,673,688	29.35
KDH	29,950	353,400	10.51
VRE	27,200	369,950	10.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	51,000	480,700	24.34
BVS	26,500	73,400	1.97
PVS	39,000	43,400	1.69
TIG	11,200	126,300	1.40
CEO	20,600	27,300	0.57

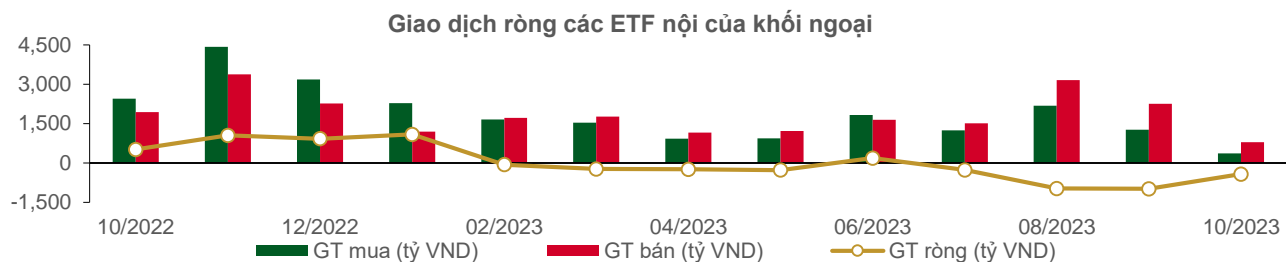
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	48,400	(4,869,800)	(237.70)
HPG	25,800	(4,345,155)	(112.82)
FUEVFVND	26,400	(1,921,700)	(50.76)
VPB	21,850	(2,282,800)	(49.70)
MSN	73,100	(540,638)	(39.75)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	23,200	(68,401)	(1.61)
NVB	12,000	(50,000)	(0.61)
PVI	44,800	(3,700)	(0.17)
IPA	16,800	(5,000)	(0.09)
BAX	52,500	(1,600)	(0.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,000	0.3%	1,005,900	20.16	E1VFN30	15.03	19.29	(4.26)
FUEMAV30	13,760	-0.2%	2,500	0.03	FUEMAV30	0.03	0.01	0.02
FUESSV30	14,300	-0.2%	3,500	0.05	FUESSV30	0.01	0.04	(0.03)
FUESSV50	19,000	-2.1%	21,100	0.40	FUESSV50	0.03	0.01	0.02
FUESSVFL	18,650	-0.5%	352,200	6.65	FUESSVFL	0.28	6.37	(6.09)
FUEVFVND	26,400	0.2%	3,329,700	87.94	FUEVFVND	36.48	87.24	(50.76)
FUEVN100	15,480	1.2%	96,900	1.50	FUEVN100	0.58	1.15	(0.57)
FUEIP100	8,460	0.5%	1,000	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,690	0.9%	1,600	0.01	FUEKIV30	0.01	0.01	(0.00)
FUEDCMID	10,380	0.7%	209,100	2.18	FUEDCMID	2.14	2.12	0.03
FUEKIVFS	10,600	0.0%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	11,030	0.0%	20,200	0.22	FUEMAVND	0.22	0.22	(0.00)
FUEFCV50	14,900	2.1%	5,600	0.08	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			5,049,400	119.24	Tổng cộng	54.81	116.46	(61.65)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	480	2.1%	22,520	49	22,700	365	(115)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	610	0.0%	26,080	109	22,700	432	(178)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,830	0.3%	810	18	96,400	3,753	(77)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,850	-1.0%	3,550	26	96,400	2,760	(90)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,640	-1.9%	43,490	63	96,400	2,581	(59)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,300	-0.9%	5,680	186	96,400	3,043	(257)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,490	-2.4%	9,790	49	96,400	2,354	(136)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,610	-1.5%	21,560	109	96,400	2,298	(312)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,520	-2.7%	430	102	96,400	2,171	(349)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	3,030	2.4%	40	203	96,400	2,318	(712)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,090	3.7%	2,760	294	96,400	2,020	(1,070)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,590	0.6%	3,050	154	96,400	1,068	(522)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,800	0.0%	140	117	96,400	1,649	(1,151)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	350	2.9%	25,230	14	17,500	243	(107)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	540	-1.8%	210	40	17,500	373	(167)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	550	0.0%	22,720	70	17,500	277	(273)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	800	0.0%	1,090	161	17,500	330	(470)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	680	-1.5%	30	133	17,500	270	(410)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	900	0.0%	1,070	256	17,500	339	(561)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	2,690	-6.3%	5,370	18	25,800	2,668	(22)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,960	-7.1%	11,770	26	25,800	1,951	(9)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,110	-4.3%	11,000	77	25,800	1,001	(109)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	950	-6.9%	311,610	14	25,800	937	(13)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,430	-3.4%	63,270	223	25,800	1,531	101	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,280	-4.5%	9,020	48	25,800	1,211	(69)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	920	-4.2%	1,630	77	25,800	816	(104)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,200	-4.8%	50	139	25,800	1,056	(144)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,990	3.1%	550	138	25,800	2,723	(267)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,500	42.9%	1,320	252	25,800	793	(707)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,100	-6.0%	2,280	343	25,800	871	(229)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	720	-5.3%	14,530	133	25,800	598	(122)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	600	-7.7%	14,900	162	25,800	474	(126)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	840	-4.6%	6,100	256	25,800	614	(226)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	970	-6.7%	19,990	63	25,800	724	(246)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,700	-5.6%	650	186	25,800	1,338	(362)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,370	-3.3%	6,510	277	25,800	1,325	(1,045)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	400	-7.0%	274,160	49	25,800	408	8	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	520	-5.5%	114,490	83	25,800	539	19	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	460	-4.2%	195,280	109	25,800	471	11	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	720	-4.0%	56,640	203	25,800	714	(6)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	980	-1.0%	10	102	25,800	663	(317)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,640	-3.0%	210	203	25,800	1,252	(388)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,100	-0.9%	1,480	294	25,800	1,544	(556)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	740	-9.8%	6,510	154	25,800	453	(287)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,890	-2.1%	7,910	18	18,350	1,827	(63)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	600	0.0%	6,610	77	18,350	481	(119)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,950	-2.0%	7,570	223	18,350	1,687	(263)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	340	-2.9%	64,730	49	18,350	292	(48)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	450	-2.2%	19,240	109	18,350	355	(95)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	610	-1.6%	2,290	203	18,350	443	(167)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	850	-5.6%	1,510	102	18,350	577	(273)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,310	0.0%	0	203	18,350	885	(425)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,570	1.3%	5,840	294	18,350	1,007	(563)	19,500	2.0	01/08/2024

Bản tin chứng khoán

CMBB2313	840	2.4%	50	154	18,350	419	(421)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	270	-32.5%	30,040	14	73,100	183	(87)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	2,550	0.8%	1,120	223	73,100	2,115	(435)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	540	-1.8%	3,150	48	73,100	297	(243)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	970	0.0%	22,760	139	73,100	545	(425)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	820	0.0%	440	133	73,100	417	(403)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,200	-2.4%	30	256	73,100	593	(607)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	400	-23.1%	26,450	49	73,100	210	(190)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	550	-1.8%	20,610	109	73,100	283	(267)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	620	-4.6%	12,400	102	73,100	317	(303)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,220	1.7%	1,880	294	73,100	641	(579)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	380	-47.2%	460	117	73,100	143	(237)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	500	-13.8%	39,240	18	48,400	441	(59)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	390	-7.1%	15,640	26	48,400	298	(92)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	880	4.8%	2,610	77	48,400	757	(123)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	4,150	-2.6%	6,080	223	48,400	3,621	(529)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	330	-10.8%	107,430	49	48,400	299	(31)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	590	-7.8%	99,810	109	48,400	492	(98)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	910	-10.8%	20,480	102	48,400	606	(304)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	1,200	-4.0%	1,820	203	48,400	846	(354)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,530	-4.4%	1,050	294	48,400	1,082	(448)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	870	0.0%	0	117	48,400	522	(348)	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	460	9.5%	24,550	14	14,850	391	(69)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	440	2.3%	6,230	40	14,850	140	(300)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	920	0.0%	950	161	14,850	337	(583)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	800	6.7%	9,510	71	14,850	293	(507)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,470	3.5%	330	256	14,850	509	(961)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,570	15.3%	11,330	14	24,350	2,536	(34)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,570	20.8%	62,190	40	24,350	1,463	(107)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,810	13.8%	99,660	161	24,350	1,505	(305)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,830	17.3%	39,350	71	24,350	1,670	(160)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,040	11.5%	35,900	256	24,350	1,650	(390)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	40	-82.6%	23,180	14	11,450	0	(40)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	550	96.4%	9,600	40	11,450	9	(541)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	190	-34.5%	10,370	70	11,450	13	(177)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	220	0.0%	1,340	161	11,450	50	(170)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	240	-7.7%	45,020	133	11,450	74	(166)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	450	2.3%	2,320	256	11,450	143	(307)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	210	-32.3%	10,070	63	11,450	64	(146)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	370	2.8%	25,170	186	11,450	196	(174)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	540	3.9%	880	216	11,450	203	(337)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	560	-18.8%	50	102	11,450	183	(377)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	210	-58.0%	3,790	117	11,450	83	(127)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	5,500	-2.7%	26,330	18	31,600	5,564	64	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,900	-1.4%	18,670	26	31,600	4,822	(78)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	660	-5.7%	31,460	14	31,600	630	(30)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	990	-1.0%	810	77	31,600	806	(184)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,930	-3.6%	12,730	223	31,600	2,675	(255)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	950	-5.9%	10,350	48	31,600	894	(56)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	810	0.0%	190	77	31,600	638	(172)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	1,010	-2.9%	382,120	139	31,600	845	(165)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,180	-0.5%	4,850	47	31,600	2,266	86	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,150	-2.5%	20	252	31,600	837	(313)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,270	5.0%	60	343	31,600	851	(419)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	850	-2.3%	1,020	133	31,600	651	(199)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	800	0.0%	12,530	162	31,600	564	(236)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	960	-3.0%	26,220	256	31,600	642	(318)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,230	-3.9%	20,430	63	31,600	1,085	(145)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,270	-0.8%	8,100	216	31,600	1,087	(183)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	930	0.0%	5,770	186	31,600	742	(188)	27,000	9.0	15/04/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2320	1,010	-4.7%	50,140	49	31,600	993	(17)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,180	-2.5%	25,350	109	31,600	1,141	(39)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,430	-2.1%	1,790	203	31,600	1,285	(145)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,390	6.1%	17,390	102	31,600	1,117	(273)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,450	-5.2%	30	203	31,600	1,164	(286)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,780	0.0%	3,170	294	31,600	1,336	(444)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,360	3.0%	6,450	18	32,500	1,267	(93)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,590	1.2%	10,210	223	32,500	2,443	(147)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	470	-6.0%	22,220	49	32,500	378	(92)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	690	3.0%	9,460	109	32,500	524	(166)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,090	3.8%	3,780	102	32,500	767	(323)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,570	9.0%	3,520	203	32,500	1,065	(505)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,560	1.3%	2,500	294	32,500	1,063	(497)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,010	4.1%	22,800	154	32,500	619	(391)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2303	510	13.3%	16,780	77	17,200	275	(235)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	50	-86.1%	18,070	18	47,550	2	(48)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	40	-82.6%	23,110	14	47,550	1	(39)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,860	0.5%	3,650	223	47,550	1,159	(701)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	300	0.0%	2,470	48	47,550	87	(213)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	400	2.6%	18,260	139	47,550	165	(235)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	480	6.7%	270	133	47,550	105	(375)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	620	3.3%	18,010	256	47,550	222	(398)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	130	-53.6%	39,760	49	47,550	11	(119)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	190	-38.7%	64,130	109	47,550	60	(130)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	390	-25.0%	31,880	102	47,550	141	(249)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	1,110	0.0%	0	294	47,550	505	(605)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	970	1.0%	3,950	203	47,550	499	(471)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,650	5.1%	3,370	223	19,650	1,428	(222)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	210	10.5%	135,290	49	19,650	161	(49)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	170	-41.4%	15,030	14	46,500	1	(169)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	250	0.0%	14,400	40	46,500	13	(237)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	590	13.5%	2,510	70	46,500	25	(565)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	1,050	8.3%	3,180	161	46,500	87	(963)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	860	-2.3%	2,100	133	46,500	49	(811)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,250	5.0%	6,590	256	46,500	140	(1,110)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	340	13.3%	59,880	49	46,500	8	(332)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	940	11.9%	7,080	14	75,500	914	(26)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	1,050	6.1%	38,120	48	75,500	841	(209)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,330	3.9%	20	139	75,500	890	(440)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,170	2.6%	3,020	133	75,500	715	(455)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,520	4.1%	5,230	256	75,500	759	(761)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	610	3.4%	34,930	49	75,500	351	(259)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,760	4.1%	1,060	203	75,500	1,163	(597)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	750	-14.8%	540	117	75,500	324	(426)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	420	2.4%	100,940	77	21,850	314	(106)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,930	-1.0%	62,250	186	21,850	1,548	(382)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,610	0.6%	33,080	63	21,850	1,211	(399)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	390	0.0%	481,410	49	21,850	335	(55)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	550	3.8%	65,410	109	21,850	419	(131)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	740	1.4%	14,930	203	21,850	531	(209)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,360	2.3%	910	102	21,850	929	(431)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,140	1.9%	31,280	203	21,850	1,550	(590)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,460	0.8%	10	294	21,850	1,666	(794)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	720	0.0%	0	117	21,850	439	(281)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	30	-88.0%	32,030	18	27,200	6	(24)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	100	-58.3%	45,910	14	27,200	69	(31)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,020	0.0%	620	223	27,200	1,541	(479)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	450	4.7%	19,420	48	27,200	329	(121)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	600	3.5%	1,540	139	27,200	379	(221)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	520	6.1%	320	133	27,200	303	(217)	30,330	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2308	750	4.2%	160	256	27,200	453	(297)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	200	11.1%	86,570	49	27,200	152	(48)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	260	4.0%	20,170	109	27,200	228	(32)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	640	6.7%	9,680	102	27,200	403	(237)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,110	2.8%	360	203	27,200	803	(307)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,190	0.0%	0	294	27,200	784	(406)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	320	-36.0%	25,360	117	27,200	195	(125)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	48,400	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	33,800	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,450	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,850	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	39,400	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	68,900	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	20,912	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	75,500	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	45,400	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	32,950	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	86,000	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	60,700	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	32,650	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	51,000	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	80,000	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,850	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,600	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	48,800	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	36,700	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,700	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	86,000	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	42,150	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,600	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,350	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,500	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	32,500	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	17,200	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,100	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,650	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,200	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,050	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,850	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	120,700	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	65,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	14,800	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,294	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	39,000	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,761	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	50,300	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	47,550	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,950	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,200	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,400	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	96,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	25,800	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,400	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	42,650	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	81,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,900	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,850	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	33,200	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	29,250	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	85,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912